



Tác động của kiểm soát tham nhũng đến chi tiêu chính phủ

NGUYỄN THÀNH CÔNG^{a,*}, TRẦN THỊ LINH^b

^a Trường Đại học Phenikaa

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 17/01/2023 Ngày nhận lại: 04/03/2023 Duyệt đăng: 27/03/2023 Mã phân loại JEL: D73; H50; H53. Từ khóa: Kiểm soát tham nhũng; Chi tiêu chính phủ; Mô hình GMM. Keywords: Control of corruption; Government expenditure; GMM model.	Sử dụng dữ liệu từ 82 quốc gia trong giai đoạn 1996–2019, nghiên cứu này phân tích tác động của kiểm soát tham nhũng đến chi tiêu chính phủ. Nhóm tác giả phát hiện ra rằng tăng cường kiểm soát tham nhũng làm giảm tổng chi tiêu chính phủ trên GDP. Tuy nhiên, mức giảm chi tiêu chính phủ tương đối nhỏ. Đi sâu vào các thành tố của chi tiêu chính phủ, nhóm tác giả cho thấy kiểm soát tham nhũng làm giảm chi tiêu cho dịch vụ công, kinh tế, và phúc lợi xã hội; trong đó, mức giảm chi tiêu cho phúc lợi xã hội là lớn nhất. Trong chi tiêu cho phúc lợi xã hội, kiểm soát tham nhũng làm giảm đáng kể chi tiêu cho bảo trợ xã hội so với chi tiêu cho y tế và giáo dục. Ngược lại, chi tiêu cho quốc phòng và an ninh trật tự không bị ảnh hưởng bởi kiểm soát tham nhũng. Nhóm tác giả cũng phát hiện ra rằng kiểm soát tham nhũng làm giảm chi tiêu chính phủ mạnh hơn ở nhóm quốc gia đang phát triển so với nhóm quốc gia đã phát triển. Abstract Using a panel of 82 countries over the years 1996–2019, this paper examines the impact of control of corruption on government expenditure. The authors find that increased control of corruption reduces government expenditure. However, the magnitude of this effect is relatively small. Digging deeper into components of government expenditure, the regression results show that control of corruption reduces government spending on public services, economic affairs, and social welfare, of which the decline in spending on social welfare is the strongest. In spending on social welfare, the negative impact of control of corruption on social protection is more

* Tác giả liên hệ.

Email: cong.nguyenthanh@phenikaa-uni.edu.vn (Nguyễn Thành Công), 20010375@st.phenikaa-uni.edu.vn (Trần Thị Linh).

Trích dẫn bài viết: Nguyễn Thành Công, & Trần Thị Linh. (2023). Tác động của kiểm soát tham nhũng đến chi tiêu chính phủ. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 34(2), 108–125.

pronounced than those of spending on health and education. In contrast, spending on defence and safety and order does not appear to be affected by control of corruption. The authors also find that increased control of corruption has a stronger impact on developing countries than on developed countries.

1. Giới thiệu

Kiểm soát tham nhũng là một trong những mục tiêu quan trọng của các quốc gia để hướng đến mục đích phát triển bền vững. Các nghiên cứu trước đây đã đưa ra các bằng chứng thực nghiệm về tác động tiêu cực của tham nhũng đến xã hội như: Làm suy giảm vốn nhân lực, trầm trọng hóa bất bình đẳng thu nhập, và gia tăng đói nghèo (Li và cộng sự, 2000; Tebaldi & Mohan, 2010; Dridi, 2014; Ghalwash, 2014). Ở khía cạnh kinh tế, tham nhũng làm giảm hiệu quả chi tiêu chính phủ, thất thoát ngân sách nhà nước, gây ra sai lệch trong thu thuế, và suy giảm đầu tư trong lĩnh vực tư nhân (Mauro, 1995; Mo, 2001; Hwang, 2002; Pellegrini & Gerlagh, 2004; Ghalwash, 2014). Tuy nhiên, một trong những thiếu sót của các nghiên cứu trước đây là vẫn chưa tập trung nghiên cứu về mối quan hệ giữa kiểm soát tham nhũng và chi tiêu chính phủ cũng như cách thức mà tham nhũng làm xáo trộn chi tiêu chính phủ và phân bổ ngân sách (Delavallade, 2006; D'Agostino và cộng sự, 2016; Tanzi & Davoodi, 1998; De la Croix & Delavallade, 2009). Do vậy, mục tiêu của nghiên cứu này là phân tích tác động của kiểm soát tham nhũng đến tổng chi tiêu chính phủ.

Nghiên cứu về lĩnh vực kiểm soát tham nhũng và chi tiêu chính phủ là rất cần thiết vì nó giúp chúng ta trả lời được hai câu hỏi quan trọng sau: (1) Thứ nhất, tăng cường kiểm soát tham nhũng có làm tăng hay giảm chi tiêu chính phủ hay không? và (2) Thứ hai, tác động của kiểm soát tham nhũng đến chi tiêu chính phủ có đáng kể hay không? Câu hỏi thứ hai cũng rất đáng quan tâm vì nếu kiểm soát tham nhũng làm suy giảm đáng kể chi tiêu chính phủ (như phát hiện của Pellegrini & Gerlagh, 2004; Ghalwash, 2014) thì điều này có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn của nhiều quốc gia vì chi tiêu chính phủ cũng là một động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế¹.

Hành vi tham nhũng xuất phát từ lợi ích cá nhân hoặc lợi ích nhóm thay vì lợi ích chung của người dân. Do vậy, các quan chức tham nhũng có thể điều tiết ngân sách vào các lĩnh vực cụ thể mà có lợi cho họ và giảm thiểu chi tiêu ở các lĩnh vực khác. Điều này gây ra sự xáo trộn chi tiêu chính phủ và đi ngược lại với mục tiêu nâng cao phúc lợi xã hội (Delavallade, 2006). Các nghiên cứu trước đây cũng cung cấp các bằng chứng không thống nhất về tác động của tham nhũng hay kiểm soát tham nhũng đến chi tiêu chính phủ. Ví dụ, Tanzi (1998) chứng minh rằng tham nhũng làm tăng tổng mức chi tiêu công, trong khi đó, Mauro (1998) lại cho thấy tham nhũng không có tác động đáng kể đến mức chi tiêu công.

Tuy nhiên, nếu chỉ phân tích tổng chi tiêu chính phủ có thể sẽ không cung cấp cái nhìn đầy đủ vì sự xáo trộn chi tiêu chính phủ vẫn có thể xảy ra khi tổng chi tiêu chính phủ không đổi. Akai và cộng sự (2005), Tanzi và Davoodi (1997), Rose-Ackerman (1999) cho rằng tham nhũng khiến chi tiêu

¹ Tăng chi tiêu chính phủ là một công cụ quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn (Brender & Drazen, 2013; Castro & Martins, 2019).

chính phủ tăng lên trong các lĩnh vực dễ bị trục lợi hơn như dịch vụ công và an ninh trật tự, nhiên liệu và năng lượng, kinh tế, và quốc phòng; đồng thời, giảm chi tiêu vào các lĩnh vực xã hội như bảo trợ xã hội, y tế, và giáo dục. Do đó, nhóm tác giả không chỉ xem xét tác động của kiểm soát tham nhũng đến tổng chi tiêu mà còn tập trung vào năm lĩnh vực chi tiêu cụ thể, bao gồm: Dịch vụ công, quốc phòng, an ninh trật tự, kinh tế, và phúc lợi xã hội.

Sử dụng dữ liệu từ 82 quốc gia trong giai đoạn 1996–2019, kết quả hồi quy từ mô hình Two-Step System GMM cho thấy kiểm soát tham nhũng làm giảm tổng chi tiêu chính phủ (trên GDP). Tuy nhiên, mức giảm không lớn, cho thấy tác động của kiểm soát tham nhũng không ảnh hưởng lớn đến chi tiêu chính phủ. Do đó, việc đẩy mạnh kiểm soát tham nhũng có thể không làm giảm đáng kể động lực tăng trưởng kinh tế của chi tiêu chính phủ². Khi phân tích các thành tố của chi tiêu chính phủ, nhóm tác giả phát hiện ra rằng kiểm soát tham nhũng làm giảm chi tiêu cho dịch vụ công, kinh tế, và phúc lợi xã hội. Trong đó, mức giảm chi tiêu cho phúc lợi xã hội lớn hơn so với mức giảm ở các lĩnh vực khác. Tìm hiểu sâu hơn về tác động của kiểm soát tham nhũng đến chi tiêu cho phúc lợi xã hội, nhóm tác giả phát hiện ra rằng kiểm soát tham nhũng làm giảm đáng kể chi tiêu cho bảo trợ xã hội so với chi tiêu cho y tế và giáo dục. Bên cạnh đó, chi tiêu cho quốc phòng và an ninh trật tự không bị tác động bởi kiểm soát tham nhũng. Ngoài ra, nhóm tác giả cung cấp bằng chứng rằng mức giảm chi tiêu chính phủ do kiểm soát tham nhũng mạnh hơn ở nhóm quốc gia đang phát triển so với nhóm quốc gia phát triển.

Phần còn lại của bài nghiên cứu được cấu trúc như sau: Phần 2 đề cập đến các nghiên cứu liên quan đến tham nhũng và chi tiêu chính phủ; phần 3 mô tả các biến và mô hình nghiên cứu; phần 4 trình bày kết quả nghiên cứu thực nghiệm; cuối cùng là phần 5 kết luận và đưa ra một số hàm ý chính sách.

2. Tổng quan cơ sở lý thuyết

Tác động của tham nhũng đến chi tiêu chính phủ vẫn đang còn là vấn đề tranh cãi của các nghiên cứu trước đây. Bên cạnh nghiên cứu của Dreher và Herzfeld (2005) phát hiện ra rằng tham nhũng làm giảm chi tiêu chính phủ và nghiên cứu của Mauro (1998) cho rằng tham nhũng không có ảnh hưởng đến chi tiêu chính phủ, các nghiên cứu còn lại thường phát hiện ra rằng tham nhũng làm tăng tổng mức chi tiêu công (Gupta và cộng sự, 2001; Liu & Mikesell, 2014; Sombie, 2023). Theo Jain (2001), các quốc gia có mức độ kiểm soát tham nhũng thấp có xu hướng chi tiêu nhiều hơn vì các quan chức tham nhũng có thể trục lợi nhiều hơn từ chi tiêu chính phủ. Cụ thể, Tanzi (1998) cho rằng tham nhũng có xu hướng làm tăng tổng chi tiêu của chính phủ bằng cách khởi động các dự án không cần thiết và không hiệu quả. Ngoài ra, Tanzi (1998) cũng chỉ ra rằng tham nhũng góp phần khiến ngân sách chi trả quá mức cho một số dịch vụ và hàng hoá của chính phủ. Điều này phù hợp với kết quả của Liu và cộng sự (2014) cho rằng tổng chi tiêu của nhà nước sẽ lớn hơn ở các bang có mức độ tham nhũng cao khi kiểm soát các yếu tố như chi tiêu của năm trước, dân số, đô thị hoá, tỷ lệ thất nghiệp, và thu nhập cá nhân. Do vậy, kiểm soát tham nhũng được kỳ vọng làm giảm chi tiêu chính phủ.

² Một số nghiên cứu trước đây cho thấy đẩy mạnh kiểm soát tham nhũng làm tăng hiệu quả đầu tư và chi tiêu chính phủ (Del Monte & Papagni, 2001; Malyniak và cộng sự, 2019). Tuy nhiên, trong giới hạn phạm vi của bài nghiên cứu, chúng tôi không xem xét đến hiệu quả chi tiêu chính phủ mà chỉ tập trung vào tỷ lệ chi tiêu chính phủ trên GDP.

Một số nghiên cứu khác lại xem xét chỉ tiêu cho các lĩnh vực cụ thể có liên quan đến tham nhũng thay vì chỉ tập trung vào tổng chỉ tiêu chính phủ. Mauro (1998), Delavallade (2006), Akai và cộng sự (2005), Baraldi (2008) phát hiện ra rằng các quốc gia với mức độ tham nhũng cao thường giảm chỉ tiêu cho các lĩnh vực khác mà ít có cơ hội tham nhũng hơn như bảo trợ xã hội, giáo dục, y tế, và văn hoá. Theo Hashem (2014), chỉ tiêu của chính phủ cho giáo dục, y tế, giải trí, văn hóa không phải là lĩnh vực hấp dẫn đối với các chính trị gia có liên quan đến tham nhũng vì các lĩnh vực này có một số lượng lớn các nhà cung cấp và giá cả thấp. Ngược lại, một số nghiên cứu chỉ ra rằng tham nhũng làm gia tăng chỉ tiêu các lĩnh vực về kinh tế, đặc biệt là đầu tư cơ sở hạ tầng, dịch vụ công, và an ninh trật tự (Rose-Ackerman, 1996; Hessami, 2010). Điều này đồng nhất với nghiên cứu của Sedgo và cộng sự (2022) khi phân tích tài chính công ở các nước châu Phi đã nhận thấy rằng tham nhũng cao làm sai lệch cấu trúc của chi tiêu công. Cụ thể, các tác giả này phát hiện ra rằng nếu chỉ số kiểm soát tham nhũng tăng một độ lệch chuẩn thì tỷ trọng chi đầu tư phát triển kinh tế giảm từ 29% xuống còn 18%. Hashem (2014) cũng cho rằng các chính trị gia có xu hướng tham nhũng nhiều hơn trong các lĩnh vực như an ninh quốc phòng vì các khoản chi tiêu này cũng không được người dân theo dõi và khó kiểm soát hơn. Ngược lại, nhiều nghiên cứu lại chỉ ra rằng không có mối quan hệ đáng kể nào giữa tham nhũng và chi đầu tư của chính phủ, mặc dù điều này trái ngược với dự đoán của mô hình lý thuyết và khoa học thông thường (D’Agostino và cộng sự, 2016). Delavallade (2006) cũng cho thấy rằng tham nhũng dường như không làm tăng chi tiêu cho quốc phòng trong ngân sách. Nhìn chung, các nghiên cứu trước đây vẫn đang cho các bằng chứng trái ngược về tác động của tham nhũng đến tổng chi tiêu chính phủ hay các lĩnh vực cụ thể.

3. Dữ liệu và mô hình nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Mục đích của bài báo này là phân tích tác động của kiểm soát tham nhũng đến tổng chi tiêu chính phủ và thành phần chi tiêu chính phủ sử dụng dữ liệu từ 82 quốc gia trong giai đoạn 1996–2019. Kiểm soát tham nhũng được đo lường dựa trên chỉ số *Control of Corruption* trong cơ sở dữ liệu World Governance Indicators (WGI) của Ngân hàng Thế giới. Chỉ số kiểm soát tham nhũng có giá trị dao động từ -2,5 đến 2,5 với giá trị càng cao thì phản ánh mức độ kiểm soát tham nhũng cao hơn hoặc mức độ tham nhũng thấp hơn. Dữ liệu về chi tiêu chính phủ và các thành phần của nó gồm chi tiêu cho dịch vụ công, quốc phòng, an ninh trật tự, kinh tế, và phúc lợi xã hội được lấy từ cơ sở dữ liệu Government Finance Statistics (GFS) của Quỹ Tiền tệ Thế giới. Bên cạnh các yếu tố chính này, nhóm tác giả cũng thêm vào mô hình các biến kiểm soát về nhân khẩu học, kinh tế vĩ mô, các yếu tố chính trị và thể chế để kiểm soát tác động của chúng đến chi tiêu chính phủ.

Về mặt nhân khẩu học, nhóm tác giả kiểm soát mức độ đô thị hóa vì đô thị hóa kéo theo nhu cầu chi tiêu của chính phủ nhiều hơn như vấn đề an ninh, phúc lợi xã hội, và cơ sở hạ tầng (Bahl & Nath, 1986; Hessami, 2010). Tăng trưởng dân số được kiểm soát vì tốc độ gia tăng dân số cũng đi kèm với áp lực chi tiêu chính phủ cao hơn. Độ tuổi trung vị của dân số được sử dụng để kiểm soát tác động của già hóa dân số đến chi tiêu chính phủ. Dân số càng già thì áp lực chi trả phúc lợi xã hội càng lớn (Nguyễn và cộng sự, 2022a).

Đối với các yếu tố kinh tế vĩ mô, tăng trưởng kinh tế được đưa vào mô hình để kiểm soát tác động của chu kỳ kinh tế (Nguyễn, 2021; Nguyễn & Le, 2022). Tỷ lệ tăng trưởng thất nghiệp được xem xét

trong mô hình vì chính phủ cần gia tăng chi bảo trợ xã hội khi thất nghiệp tăng cao (McManus, 2019). Doanh thu thuế được kiểm soát trong mô hình vì doanh thu thuế cao tạo nguồn lực để chính phủ tăng chi tiêu.

Ngoài ra, nhóm tác giả cũng kiểm soát trong mô hình một số yếu tố về thể chế và chính trị vì các yếu tố này được chứng minh là có liên quan đến hành vi chi tiêu của chính phủ. Đảng cánh hữu được thêm vào mô hình vì xu hướng chính trị của các đảng này là hạn chế sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế bao gồm giảm chi tiêu chính phủ và duy trì chế độ phúc lợi xã hội ở mức tối thiểu (Castro & Martins, 2019; Nguyen và cộng sự, 2022b). Năm bầu cử được kiểm soát vì chi tiêu chính phủ có xu hướng tăng trong năm bầu cử nhằm tạo ưu thế cho đảng cầm quyền cạnh tranh (Nguyen và cộng sự, 2022b). Ngoài ra, nhóm tác giả cũng thêm vào mô hình nghiên cứu biến mức độ dân chủ vì các quốc gia với mức độ dân chủ cao thường có mức độ chi tiêu cao hơn (Lambsdorff, 2006; MaManus, 2019).

Định nghĩa và nguồn dữ liệu của các biến được sử dụng trong nghiên cứu này được cung cấp trong Bảng 1. Bảng 2 cung cấp thông tin về thống kê mô tả của các biến. Nhìn chung, tỷ lệ chi tiêu trên GDP bình quân của các quốc gia trong mẫu nghiên cứu của nhóm tác giả là 33,53%. Trong các lĩnh vực chi tiêu thì chi tiêu cho phúc lợi xã hội trên GDP (gồm bảo trợ xã hội, giáo dục, và y tế) là chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt mức bình quân là 18,91%.

Bảng 1.

Định nghĩa các biến

Biến	Định nghĩa	Nguồn
Tổng chi tiêu	Tỷ lệ tổng chi tiêu chính phủ trên GDP.	GFS
Dịch vụ công	Tỷ lệ chi tiêu cho dịch vụ công trên GDP.	GFS
Quốc phòng	Tỷ lệ chi tiêu cho quốc phòng trên GDP.	GFS
An ninh trật tự	Tỷ lệ chi tiêu cho an ninh trật tự trên GDP.	GFS
Kinh tế	Tỷ lệ chi tiêu cho lĩnh vực kinh tế trên GDP. Lĩnh vực kinh tế cụ thể gồm các thành phần sau: (1) Nông lâm nghiệp, (2) khai khoáng, sản xuất, và xây dựng, (3) giao thông, (4) truyền thông, và (5) xăng dầu và năng lượng.	GFS
Phúc lợi xã hội	Tỷ lệ chi tiêu cho phúc lợi xã hội trên GDP. Phúc lợi xã hội gồm chi tiêu cho y tế, giáo dục, và bảo trợ xã hội.	GFS
Y tế	Tỷ lệ chi tiêu cho y tế trên GDP.	GFS
Giáo dục	Tỷ lệ chi tiêu cho giáo dục trên GDP.	GFS
Bảo trợ xã hội	Tỷ lệ chi tiêu cho bảo trợ xã hội trên GDP.	GFS
<i>Biến độc lập chính</i>		
Kiểm soát tham nhũng	Chỉ số kiểm soát tham nhũng đo lường mức độ nhận thức về việc lạm dụng quyền lực công vì mục đích tư lợi cá nhân.	WGI

Biến	Định nghĩa	Nguồn
<i>Biến kiểm soát</i>		
Đô thị hóa	Tỷ lệ dân số sống ở khu vực thành thị trên tổng dân số.	WDI
Tăng trưởng kinh tế	Tỷ lệ tăng trưởng GDP hàng năm.	WDI
Độ tuổi trung vị	Độ tuổi trung vị của dân số.	WHO
Tăng trưởng dân số	Tỷ lệ tăng trưởng dân số.	WDI
Thất nghiệp	Tỷ lệ tăng trưởng thất nghiệp.	WDI
Doanh thu thuế	Tỷ lệ doanh thu thuế trên GDP.	WDI
Nợ công	Tỷ lệ nợ công trên GDP.	WDI
Đảng cánh hữu	Biến giả nhận giá trị bằng 1 khi đảng cầm quyền thuộc thiên hướng cánh hữu, và 0 đối với các thiên hướng khác.	Database of Political Institutions (DPI)
Bầu cử	Biến giả năm bầu cử nhận giá trị bằng 1 vào năm bầu cử và 0 vào các năm còn lại.	DPI
Mức độ dân chủ	Chỉ số đo lường mức độ dân chủ. Giá trị của chỉ số này dao động từ –10 đến 10 với giá trị càng cao thể hiện mức độ dân chủ của quốc gia đó càng cao.	Polity IV

Bảng 2.

Thống kê mô tả

Các biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Tổng chỉ tiêu	1.220	33,53	13,55	6,55	71,92
Dịch vụ công	1.057	6,19	3,28	1,17	25,60
Quốc phòng	1.027	1,55	1,22	0,00	13,57
An ninh trật tự	1.038	1,77	0,91	0,26	20,38
Kinh tế	1.062	4,47	2,12	0,53	25,03
Phúc lợi xã hội	1.137	18,91	10,34	0,62	38,01
Y tế	1.137	4,66	1,71	0,30	23,55
Giáo dục	1.137	4,19	2,45	0,13	8,87
Bảo trợ xã hội	1.137	10,60	7,11	0,05	24,00
Kiểm soát tham nhũng	1.220	0,48	1,05	–1,65	2,47
Độ tuổi trung vị	1.220	31,52	8,05	14,03	45,17

Các biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Tăng trưởng dân số	1.220	0,84	1,00	-3,85	6,56
Đô thị hóa	1.220	66,06	18,60	7,20	100
Thất nghiệp	1.220	-0,10	1,20	-4,38	9,78
Doanh thu thuế	1.220	18,52	6,32	2,00	48,56
Nợ công	1.220	52,54	32,94	4,54	159,59
Tăng trưởng kinh tế	1.220	3,49	2,51	-5,91	13,06
Đảng cánh hữu	1.220	0,42	0,49	0,00	1,00
Bầu cử	1.220	0,23	0,42	0,00	1,00
Mức độ dân chủ	1.220	7,52	4,13	-9,00	10,00

Ghi chú: 82 quốc gia được xem xét trong nghiên cứu này gồm: Argentina, Armenia, Australia, Austria, Belarus, Belgium, Bolivia, Brazil, Bulgaria, Burundi, Cabo Verde, Canada, Chile, Colombia, Congo, Costa Rica, Croatia, Cyprus, Czechia, Denmark, Dominica, Egypt, El Salvador, Estonia, Ethiopia, Finland, France, Georgia, Germany, Greece, Guatemala, Honduras, Hungary, India, Indonesia, Iran, Ireland, Israel, Italy, Jamaica, Kenya, Korea, Kyrgyzstan, Latvia, Lebanon, Lithuania, Luxembourg, Malaysia, Moldova, Mongolia, Mozambique, Myanmar, Namibia, Nepal, Netherlands, New Zealand, Nicaragua, Norway, Papua New Guinea, Paraguay, Peru, Philippines, Poland, Portugal, Romania, Russia, Singapore, Slovakia, Slovenia, South Africa, Spain, Sri Lanka, Sweden, Thailand, Trinidad and Tobago, Tunisia, Uganda, Ukraine, United Kingdom, Uruguay, Uzbekistan, và Zambia.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Đề đo lường tác động của kiểm soát tham nhũng đến chỉ tiêu chính phủ, nhóm tác giả sử dụng phương pháp Two-Step System GMM. Phương pháp này được áp dụng để khắc phục vấn đề biến nội sinh và cho phép việc thêm độ trễ của biến phụ thuộc vào mô hình mà không gây ra sai lệch trong các ước lượng OLS. Ngoài ra, phương pháp này phù hợp với cấu trúc dữ liệu bảng lớn của nhóm tác giả với đặc điểm các quốc gia (N) lớn hơn nhiều so với số năm (T). Cụ thể, mô hình nghiên cứu của nhóm tác giả được trình bày như sau:

$$TCT_{i,t} = \alpha_i + \beta_1 TCT_{i,t-1} + \beta_2 KSTM_{i,t-1} + \beta_3 BKS_{i,t-1} + \tau_t + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó,

i và t : Lần lượt đại diện cho quốc gia và năm;

TCT : Biến tổng chỉ tiêu trên GDP;

$KSTM$: Chỉ số kiểm soát tham nhũng;

BKS : Véc tơ đại diện cho các biến kiểm soát được thêm vào mô hình;

α_i : Đại diện cho các yếu tố cụ thể về các quốc gia mà không quan sát được trong mô hình;

β : Hệ số hồi quy cần tính;

τ_t : Đại diện cho tác động cố định của thời gian (Time FE); và

$\varepsilon_{i,t}$: Sai số thông thường.

Nhóm tác giả sử dụng độ trễ một năm đối với các biến độc lập để hạn chế vấn đề biến nội sinh³. Dựa theo các nghiên cứu trước như Bermpei và cộng sự (2018), Nguyen (2022), để giảm thiểu tác động của các điểm dị biệt trong dữ liệu, nhóm tác giả loại bỏ các giá trị của chỉ tiêu chính phủ và các yếu tố kinh tế vĩ mô ở mức bé hơn phân vị thứ 1 và lớn hơn phân vị thứ 99. Mô hình của nhóm tác giả cũng không gặp vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng vì hệ số tương quan giữa các biến độc lập nhìn chung đều bé hơn $|0,45|$ ⁴.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm soát tham nhũng và chỉ tiêu chính phủ

Bảng 3 báo cáo tác động của kiểm soát tham nhũng đến chỉ tiêu chính phủ. Hệ số góc của biến độ trễ của biến phụ thuộc (*L.Tổng chỉ tiêu*) có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, cho thấy rằng việc sử dụng mô hình động (Dynamic Model) là cần thiết. Kết quả của kiểm định tự tương quan Arellano-Bond bậc 2 AR(2) và Hansen *J* cũng xác nhận tính hợp lệ của các biến công cụ và kết quả hồi quy. Do vậy, có thể nói rằng kết quả ước lượng của mô hình GMM là hợp lệ.

Ở Cột 1 của Bảng 3 khi nhóm tác giả chỉ kiểm soát các yếu tố về nhân khẩu học, hệ số góc của *Kiểm soát tham nhũng* là âm và có ý nghĩa thống kê, cho thấy rằng sự gia tăng kiểm soát tham nhũng làm giảm tổng chỉ tiêu của chính phủ. Kết quả này vẫn đồng nhất khi nhóm tác giả kiểm soát các yếu tố kinh tế vĩ mô ở Cột 2 và các yếu tố về chính trị và thể chế ở Cột 3. Cụ thể, trong mô hình nghiên cứu chính của nhóm tác giả (Cột 3), khi các yếu tố khác giữ nguyên không đổi thì khi giá trị của *Kiểm soát tham nhũng* tăng lên một độ lệch chuẩn – ứng với mức tăng 218,75% (1,05/0,48) – thì tổng chỉ tiêu chính phủ trên GDP giảm 4,116%⁵. Xét về mặt độ lớn, kết quả này cho thấy chỉ tiêu chính phủ không chịu ảnh hưởng quá nhiều từ mức độ kiểm soát tham nhũng. Kết quả nghiên cứu này ủng hộ quan điểm của các nghiên cứu trước như Tanzi (1998), Jain (2001), Liu và cộng sự (2014) khi cho rằng các quan chức tham nhũng có xu hướng đẩy mạnh chỉ tiêu công nhằm trục lợi từ ngân sách. Do vậy, khi kiểm soát tham nhũng tăng lên thì mức chi tiêu công cũng sẽ giảm xuống.

Kết quả của các biến kiểm soát cũng phù hợp với các nhận định đề cập bên trên. Cụ thể, các quốc gia với độ tuổi trung vị cao, tỷ lệ tăng trưởng dân số nhanh, và mức đô thị hóa cao thì có áp lực chi tiêu công cao hơn. Tỷ lệ tăng trưởng thất nghiệp, doanh thu thuế cao, và mức độ dân chủ cao cũng đi kèm với chỉ tiêu chính phủ cao hơn. Ngược lại, tăng trưởng GDP cao và khi các đảng cánh hữu cầm quyền thì chỉ tiêu chính phủ có xu hướng giảm.

³ Kết quả nghiên cứu chính của nhóm tác giả vẫn nhất quán khi sử dụng giá trị hiện tại của các biến độc lập.

⁴ Vì lý do giới hạn số từ, nhóm tác giả không cung cấp kết quả của bảng ma trận hệ số tương quan nhưng tác giả liên hệ sẽ sẵn sàng cung cấp kết quả này nếu được yêu cầu.

⁵ Để kiểm tra tính vững của kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả thay thế chỉ số kiểm soát tham nhũng bằng chỉ số nhận thức tham nhũng (Corruption Perceptions Index) được cung cấp bởi Transparency International. Nhóm tác giả phát hiện ra rằng mức độ nhận thức tham nhũng càng cao (mức độ tham nhũng càng thấp) thì chỉ tiêu chính phủ càng giảm đi. Điều này tương đồng với kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả. Kết quả nghiên cứu sử dụng chỉ số nhận thức tham nhũng không được trình bày tại đây vì giới hạn số từ nhưng tác giả liên hệ sẽ sẵn sàng cung cấp kết quả này nếu được yêu cầu.

Bảng 3.

Kiểm soát tham nhũng và chỉ tiêu chính phủ

	(1)	(2)	(3)
L.Tổng chỉ tiêu	0,631*** (0,105)	0,605*** (0,102)	0,568*** (0,096)
Kiểm soát tham nhũng	−3,643** (1,747)	−4,279*** (1,607)	−4,116** (1,77)
Độ tuổi trung vị	0,584*** (0,223)	0,711*** (0,184)	0,850*** (0,232)
Tăng trưởng dân số	1,327* (0,719)	1,477** (0,707)	1,695** (0,857)
Đô thị hóa	0,046*** (0,017)	0,035** (0,015)	0,047** (0,019)
Thất nghiệp		0,343*** (0,077)	0,398*** (0,072)
Doanh thu thuế		0,378*** (0,113)	0,497*** (0,115)
Nợ công		0,006 (0,011)	0,005 (0,009)
Tăng trưởng kinh tế		−0,283** (0,142)	−0,280** (0,120)
Đảng cánh hữu			−1,069*** (0,378)
Bầu cử			−0,095 (0,150)
Mức độ dân chủ			0,234** (0,092)
Time FE	Có	Có	Có
Số quan sát	2.102	1.611	1.220
Số quốc gia	129	103	82
Số biến công cụ	66	70	64
AR(2)	0,146	0,178	0,385
Hansen J	0,422	0,814	0,285

Ghi chú: Sai số chuẩn mạnh được báo cáo trong ngoặc đơn ();

Time FE là tác động cố định của thời gian;

*, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%;

Định nghĩa của các biến được trình bày trong Bảng 1.

4.2. Thành phần của chi tiêu chính phủ

Dựa trên cơ sở dữ liệu về tài chính chính phủ (GFS), chi tiêu chính phủ được chia làm nhiều thành tố. Tuy nhiên, trong giới hạn bài nghiên cứu này, nhóm tác giả chỉ tập trung vào năm thành tố quan trọng nhất bao gồm: Dịch vụ công, quốc phòng, an ninh trật tự, kinh tế, và phúc lợi xã hội. Theo bảng thống kê mô tả, tỷ trọng các thành tố này chiếm khoảng 98,1% tổng chi tiêu chính phủ. Nhóm tác giả không xem xét đến các thành tố khác vì chúng chiếm tỷ lệ quá nhỏ trong tổng chi tiêu như chi tiêu cho bảo vệ môi trường hay văn hóa và tín ngưỡng.

Trong Bảng 4, nhóm tác giả xem xét tác động của kiểm soát tham nhũng đến năm thành phần chính của chi tiêu chính phủ. Nhóm tác giả phát hiện ra rằng kiểm soát tham nhũng làm giảm chi tiêu cho dịch vụ công, kinh tế, và đặc biệt là phúc lợi xã hội. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với Akai và cộng sự (2005), Tanzi và Davoodi (1997), Sedgo và cộng sự (2022) khi cho rằng tham nhũng thường tập trung vào lĩnh vực dịch vụ công và kinh tế, đặc biệt là đầu tư cơ sở hạ tầng. Đây là điều dễ hiểu khi các chính trị gia có thể trục lợi từ các dự án đầu tư công. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả lại không đồng nhất với Hashem (2014), Akai và cộng sự (2005) khi cho rằng lĩnh vực phúc lợi xã hội ít chịu ảnh hưởng của tham nhũng. Trên thực tế, Cột 5 của Bảng 4 cho thấy khi kiểm soát tham nhũng cao hơn thì chi tiêu cho phúc lợi xã hội có xu hướng giảm mạnh nhất so với các khoản chi tiêu khác của chính phủ. Điều này ám chỉ rằng các nhà làm chính sách cần đặc biệt quan tâm đến lĩnh vực phúc lợi xã hội. Bên cạnh đó, nhóm tác giả không tìm thấy bằng chứng rằng kiểm soát tham nhũng có ảnh hưởng đến chi tiêu trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh trật tự⁶.

Bảng 4.

Kiểm soát tham nhũng và thành phần chi tiêu chính phủ

	Dịch vụ công	Quốc phòng	An ninh trật tự	Kinh tế	Phúc lợi xã hội
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
L.Biến phụ thuộc	0,566*** (0,094)	0,462 (0,717)	0,646*** (0,169)	0,463*** (0,080)	0,588*** (0,085)
Kiểm soát tham nhũng	-1,872** (0,867)	0,139 (0,395)	-0,302 (0,285)	-0,437** (0,841)	-2,484*** (0,928)
Độ tuổi trung vị	0,224*** (0,073)	-0,004 (0,030)	0,013 (0,019)	0,134 (0,089)	0,575*** (0,137)
Tăng trưởng dân số	0,663*** (0,246)	-0,061 (0,130)	-0,025 (0,094)	0,270 (0,373)	1,143** (0,526)
Độ thị hóa	0,031** (0,013)	0,049 (0,090)	0,037** (0,016)	0,048*** (0,018)	0,043*** (0,018)

⁶ Kết quả hồi quy ở Cột 2 của Bảng 4 không đáng tin cậy vì biến độ trễ của biến phụ thuộc (L.Biến phụ thuộc) không có ý nghĩa về mặt thống kê. Điều này có nghĩa là việc áp dụng mô hình động không thực sự cần thiết và không hiệu quả bằng các mô hình OLS thông thường. Tuy nhiên, khi nhóm tác giả sử dụng mô hình OLS thông thường và mô hình tác động cố định FEM (Fixed-Effects Model) với sai số chuẩn mạnh thì tác động của kiểm soát tham nhũng đến chi tiêu cho quốc phòng cũng không có ý nghĩa thống kê. Một nguyên nhân có thể là do dữ liệu về chi tiêu cho an ninh và quốc phòng có thể không chính xác và ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu, đặc biệt là tại các quốc gia đang phát triển. Kết quả của mô hình OLS và FEM không được trình bày ở đây nhưng tác giả liên hệ sẵn sàng cung cấp khi được yêu cầu.

	Dịch vụ công (1)	Quốc phòng (2)	An ninh trật tự (3)	Kinh tế (4)	Phúc lợi xã hội (5)
Thất nghiệp	0,023 (0,034)	0,009 (0,023)	0,176** (0,072)	0,057 (0,047)	0,218*** (0,055)
Doanh thu thuế	0,115** (0,050)	0,106*** (0,022)	0,134*** (0,044)	0,168** (0,065)	0,210*** (0,067)
Nợ công	0,013** (0,006)	0,065** (0,032)	−0,002 (0,001)	0,054** (0,026)	−0,013** (0,006)
Tăng trưởng kinh tế	−0,093*** (0,034)	0,018 (0,023)	−0,064*** (0,022)	−0,159*** (0,054)	−0,216** (0,087)
Đảng cánh hữu	−0,283** (0,126)	0,103 (0,153)	0,249*** (0,092)	−0,359** (0,164)	−0,566* (0,328)
Bầu cử	0,013 (0,079)	0,015 (0,017)	0,022 (0,026)	−0,041 (0,083)	0,090 (0,088)
Mức độ dân chủ	0,118*** (0,044)	−0,066 (0,109)	0,098** (0,045)	0,102** (0,051)	0,093* (0,052)
Time EF	Có	Có	Có	Có	Có
Số quan sát	1.057	1.064	1.038	1.062	1.137
Số quốc gia	77	76	75	77	82
Số biến công cụ	64	64	64	64	64
AR(2)	0,561	0,345	0,643	0,112	0,157
Hansen J	0,606	0,749	0,310	0,221	0,430

Ghi chú: Sai số chuẩn mạnh được báo cáo trong ngoặc đơn ();

FE là tác động cố định của thời gian;

L.Biến phụ thuộc báo cáo hệ số góc của biến độ trễ (1 năm) của các biến thuộc;

*, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%;

Định nghĩa của các biến được cung cấp trong Bảng 1.

4.3. Kiểm soát tham nhũng và chỉ tiêu cho phúc lợi xã hội

Bảng 4 cho thấy một phát hiện quan trọng rằng kiểm soát tham nhũng có tác động lớn nhất đến chỉ tiêu cho phúc lợi xã hội. Để tìm hiểu sâu hơn về vấn đề này, trong Bảng 5, nhóm tác giả xem xét tác động của kiểm soát tham nhũng đến các thành phần của phúc lợi xã hội gồm: Chi tiêu cho giáo dục, sức khỏe, và bảo trợ xã hội.

Nhóm tác giả phát hiện ra rằng việc gia tăng kiểm soát tham nhũng đều làm giảm chi tiêu cho các thành phần của phúc lợi xã hội. Tuy nhiên, mức giảm của chi tiêu cho bảo trợ xã hội lớn hơn rất nhiều so với mức giảm chi tiêu cho giáo dục và sức khỏe. Phát hiện này chỉ ra rằng sự suy giảm chi tiêu cho

bảo trợ xã hội đóng vai trò chính trong mối quan hệ nghịch chiều giữa kiểm soát tham nhũng và chi tiêu chính phủ.

Các chính sách về bảo trợ xã hội được thiết kế để chuyển một lượng lớn tiền ngân sách đến những người thụ hưởng hợp pháp, với đúng số tiền xứng đáng được nhận, và đúng thời điểm. Theo số liệu trong mẫu nghiên cứu của nhóm tác giả, tỷ lệ trung bình chi tiêu cho bảo trợ xã hội trên GDP là 10,59%. Do vậy, nếu chỉ một phần nhỏ chi tiêu cho bảo trợ xã hội bị sai lệch do vấn đề tham nhũng gây ra thì số tiền bị thất thoát sẽ rất lớn. Điều này đặc biệt nghiêm trọng hơn khi việc thất thoát này kéo dài trong nhiều năm. Theo thống kê của Bộ Lao động và Hưu trí của Vương Quốc Anh (Department of Work and Pensions - DWP) vào năm 2005, trong số 220 tỷ USD chi trả bảo trợ xã hội cho 17 triệu người thụ hưởng, có khoảng 2,5% (ứng với khoảng 5 tỷ USD) đã bị thất thoát do các vấn đề tham nhũng và gian lận. Số tiền thất thoát đó tương ứng với việc tạo ra thêm 32.000 bác sĩ, hoặc 80.000 y tá, hoặc 72.000 giáo viên, hoặc 62.500 cảnh sát (DWP, 2005). Tương tự, báo cáo của Ủy ban châu Âu (European Commission) năm 2015 cũng cung cấp số liệu về hàng tỷ USD bị mất do gian lận và tham nhũng trong lĩnh vực bảo trợ xã hội ở các quốc gia châu Âu (European Commission, 2015). Điều này cho thấy rằng vấn đề tham nhũng và gian lận trong lĩnh vực chi tiêu cho bảo trợ xã hội là nghiêm trọng.

Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới (World Bank) năm 2007, các hành vi tham nhũng trong lĩnh vực bảo trợ xã hội thường bao gồm các công chức nhà nước nhận hối lộ để làm khống hoặc sai lệch số tiền mà người thụ hưởng được nhận, tạo ra những người thụ hưởng không có thật, ưu tiên chính sách bảo trợ xã hội cho một số nhóm thụ hưởng mà bỏ qua các nhóm thụ hưởng khác (World Bank, 2007). Do vậy, tham nhũng có thể làm tăng chi tiêu cho phúc lợi xã hội để trục lợi chính sách. Việc tăng cường kiểm soát tham nhũng có thể làm giảm tổng chi tiêu cho phúc lợi xã hội thông qua việc nâng cao hiệu quả chi tiêu cho bảo trợ xã hội và chống thất thoát do tham nhũng gây ra.

Bảng 5.

Kiểm soát tham nhũng và chi tiêu phúc lợi xã hội

	Giáo dục	Y tế	Bảo trợ xã hội
	(1)	(2)	(3)
L.Biến phụ thuộc	0,752*** (0,095)	0,662*** (0,135)	0,502*** (0,094)
Kiểm soát tham nhũng	-0,881** (0,345)	-0,423* (0,246)	-2,168*** (0,684)
Độ tuổi trung vị	0,070** (0,032)	0,113*** (0,031)	0,534*** (0,111)
Tăng trưởng dân số	0,248* (0,129)	0,325*** (0,122)	0,974*** (0,375)
Đô thị hóa	0,014** (0,006)	0,004 (0,004)	0,023 (0,018)

	Giáo dục (1)	Y tế (2)	Bảo trợ xã hội (3)
Thất nghiệp	0,020 (0,013)	0,027** (0,012)	0,164*** (0,040)
Doanh thu thế	0,080*** (0,030)	0,042** (0,017)	0,159*** (0,053)
Nợ công	-0,004** (0,002)	-0,005** (0,002)	-0,005** (0,002)
Tăng trưởng kinh tế	-0,179*** (0,052)	-0,197*** (0,075)	-0,205*** (0,068)
Đảng cánh hữu	-0,016 (0,093)	-0,034 (0,071)	-0,447* (0,249)
Bầu cử	0,039 (0,029)	-0,003 (0,022)	0,077 (0,067)
Mức độ dân chủ	0,043** (0,019)	0,030** (0,015)	0,054** (0,022)
Time FE	Có	Có	Có
Số quan sát	1.137	1.137	1.137
Số quốc gia	82	82	82
Số biến công cụ	64	64	64
AR(2)	0,645	0,521	0,630
Hansen J	0,358	0,454	0,341

Ghi chú: Sai số chuẩn mạnh được báo cáo trong ngoặc đơn ();

Time FE là tác động cố định của thời gian;

L.Biến phụ thuộc báo cáo hệ số góc của biến độ trễ (1 năm) của các biến thuộc;

*, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%;

Định nghĩa của các biến được cung cấp trong Bảng 1.

4.4. Kiểm soát tham nhũng và chỉ tiêu chính phủ: Quốc gia phát triển và đang phát triển

Báo cáo của Ngân hàng Thế Giới năm 2007 cho rằng thể chế yếu kém có thể khiến cho tham nhũng trong lĩnh vực chi tiêu cho bảo trợ xã hội nghiêm trọng hơn tại các quốc gia đang phát triển (World Bank, 2007). Theo báo cáo này, mặc dù các quốc gia đã phát triển cũng gặp vấn đề tham nhũng trong lĩnh vực chi tiêu chính phủ nhưng ít nghiêm trọng hơn vì một số lý do như: Nhân viên được đào tạo và quản lý bài bản, có hệ thống kiểm toán nội bộ hiệu quả, hệ thống xử lý thanh toán

minh bạch, tách bạch các chức năng về thanh toán và đánh giá, điều tra, đưa ra quyết định, và kiểm tra. Do vậy, trong Bảng 6, nhóm tác giả chia mẫu nghiên cứu thành nhóm quốc gia phát triển và nhóm quốc gia đang phát triển để nghiên cứu⁷.

So sánh hệ số góc của biến Kiểm soát tham nhũng đối với nhóm quốc gia đang phát triển với nhóm quốc gia đã phát triển, nhóm tác giả phát hiện ra rằng tác động của kiểm soát tham nhũng đến chi tiêu chính phủ ở nhóm quốc gia đang phát triển lớn hơn đáng kể. Điều này phù hợp với quan điểm của Ngân hàng Thế giới khi cho rằng thể chế minh bạch hơn tại các quốc gia phát triển ngăn chặn hành vi tăng chi tiêu công để trục lợi (World Bank, 2007). Thêm vào đó, nhiều nghiên cứu cho thấy rằng các chính trị gia tại các quốc gia đang phát triển với thể chế yếu kém thường sử dụng chính sách tài khóa mở rộng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và trục lợi từ các khoản chi tiêu chính phủ (Colombatto, 2003; Butkiewicz & Yanikkaya, 2011). Do vậy, việc kiểm soát tham nhũng sẽ có tác động lớn hơn ở nhóm các quốc gia đang phát triển vì điều này hạn chế được hành vi trục lợi từ chính sách tài khóa mở rộng.

Bảng 6.

Quốc gia phát triển và đang phát triển

	Quốc gia phát triển (1)	Quốc gia đang phát triển (2)
L.Tổng chi tiêu	0,522*** (0,151)	0,444*** (0,113)
Kiểm soát tham nhũng	-4,431** (2,034)	-7,279*** (2,197)
Độ tuổi trung vị	0,590* (0,340)	0,866*** (0,253)
Tăng trưởng dân số	1,442 (1,074)	1,587* (0,832)
Đô thị hóa	0,173 (0,110)	-0,00902 (0,0456)
Thất nghiệp	0,787*** (0,298)	0,186 (0,123)
Doanh thu thuế	0,210 (0,145)	0,816*** (0,171)
Nợ công	-0,010 (0,016)	0,015 (0,016)

⁷ Sự phân loại nhóm quốc gia phát triển và đang phát triển được dựa theo phân loại của Quỹ Tiền tệ Thế giới (IMF) tại <https://www.imf.org/external/pubs/ft/weo/2018/02/weodata/groups.htm>

	Quốc gia phát triển	Quốc gia đang phát triển
	(1)	(2)
Tăng trưởng kinh tế	−0,499** (0,220)	−0,308** (0,149)
Đảng cánh hữu	1,469 (4,946)	−2,557*** (0,866)
Bầu cử	0,452 (0,945)	−0,046 (0,165)
Mức độ dân chủ	0,982*** (0,311)	0,275** (0,137)
Time FE	Có	Có
Số quan sát	520	696
Số quốc gia	28	54
Số biến công cụ	64	64
AR(2)	0,551	0,585
Hansen J	1,000	0,891

Ghi chú: Sai số chuẩn mạnh được báo cáo trong ngoặc đơn ();

Time FE là tác động cố định của thời gian;

*, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%;

Định nghĩa của các biến được cung cấp trong Bảng 1.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Sử dụng dữ liệu từ 129 quốc gia trong giai đoạn 1996–2019, nhóm tác giả phân tích các động của kiểm soát tham nhũng đến chỉ tiêu chính phủ và năm thành phần chính của chỉ tiêu chính phủ. Kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả góp phần giải quyết khoảng trống nghiên cứu trong lĩnh vực này vì các nghiên cứu trước đây chưa nghiên cứu nhiều và chưa cho thấy các kết quả thống nhất về tác động của kiểm soát tham nhũng đến chỉ tiêu chính phủ. Nhóm tác giả phát hiện ra rằng khi kiểm soát tham nhũng tăng lên thì tỷ lệ chỉ tiêu chính phủ trên GDP giảm xuống. Tuy nhiên, mức giảm chỉ tiêu chính phủ không nhiều cho thấy kiểm soát tham nhũng không có tác động quá lớn đến tổng chỉ tiêu chính phủ.

Khi xem xét các thành tố của chỉ tiêu chính phủ, kết quả nghiên cứu hồi quy cho thấy khi kiểm soát tham nhũng tăng lên thì chỉ tiêu cho dịch vụ công, kinh tế, và đặc biệt là phúc lợi xã hội giảm xuống. Ngược lại, nhóm tác giả không tìm thấy bằng chứng rằng chỉ tiêu cho quốc phòng và an ninh trật tự bị ảnh hưởng bởi mức độ kiểm soát tham nhũng.

Phân tích sâu vào tác động của kiểm soát tham nhũng đến chi tiêu cho phúc lợi xã hội, nhóm tác giả cho thấy rằng mức giảm chi tiêu cho bảo trợ xã hội lớn hơn rất nhiều so với mức giảm chi tiêu cho y tế và giáo dục.

Ngoài ra, bằng cách chia mẫu nghiên cứu thành nhóm quốc gia phát triển và đang phát triển, nhóm tác giả cũng phát hiện ra rằng kiểm soát tham nhũng có tác động mạnh hơn đến chi tiêu chính phủ ở các quốc gia đang phát triển.

Dựa trên các kết quả nghiên cứu bên trên, nhóm tác giả đưa ra một số hàm ý chính sách như sau:

Thứ nhất, các nhà làm chính sách cần lưu ý rằng việc tăng cường kiểm soát tham nhũng có làm giảm chi tiêu chính phủ nhưng tác động không quá lớn. Vì chi tiêu chính phủ cũng có thể là một động lực để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn, việc đẩy mạnh kiểm soát tham nhũng có thể không làm giảm đáng kể động lực này. Ngược lại, việc tăng cường kiểm soát tham nhũng được kỳ vọng sẽ cải thiện hiệu quả chi tiêu chính phủ và do vậy đóng góp vào tăng trưởng kinh tế.

Thứ hai, các nhà làm chính sách cần chú ý đến tham nhũng trong lĩnh vực phúc lợi xã hội vì chi tiêu cho lĩnh vực này phản ứng mạnh hơn so với các lĩnh vực khác khi kiểm soát tham nhũng tăng lên. Cụ thể, cần đặc biệt chú ý đến chi tiêu cho bảo trợ xã hội vì kiểm soát tham nhũng có tác động lớn nhất đến lĩnh vực này.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả cũng ngụ ý rằng các quốc gia đang phát triển cần đẩy mạnh kiểm soát tham nhũng vì việc này làm giảm hành vi trục lợi từ chính sách tài khóa mở rộng.

Tài liệu tham khảo

- Akai N., Horiuchi, Y., & Sakata, M. (2005). Short-run and long-run effects of corruption on economic growth: Evidence from state level cross - section data for the United States. *Working papers No.05-5*. Osaka: Osaka International University Press.
- Bahl, R. W., & Nath, S. (1986). Public expenditure decentralization in developing countries. *Environment and Planning C: Government and Policy*, 4(4), 405–418.
- Baraldi, A. L. (2008). Effects of electoral rules, political competition and corruption on the size and composition of government consumption spending: An Italian regional analysis. *The BE Journal of Economic Analysis & Policy*, 8(1). doi: 10.2202/1935-1682.1825
- Bermpet, T., Kalyvas, A., & Nguyen, T. C. (2018). Does institutional quality condition the effect of bank regulations and supervision on bank stability? Evidence from emerging and developing economies. *International Review of Financial Analysis*, 59, 255–275.
- Butkiewicz, J. L., & Yanikkaya, H. (2011). Institutions and the impact of government spending on growth. *Journal of Applied Economics*, 14(2), 319–341.
- Castro, V., & Martins, R. (2019). Political and institutional determinants of credit booms. *Oxford Bulletin of Economics and Statistics*, 85(1), 1144–1178.
- Colombatto, E. (2003). Why is corruption tolerated?. *Review of Austrian Economics*, 16, 363–379.
- D'Agostino, G., Dunne, J. P., & Pieroni, L. (2016). Government spending, corruption and economic growth. *World Development*, 84, 190–205.
- De la Croix, D., & Delavallade, C. (2009). Growth, public investment and corruption with failing institutions. *Economics of Governance*, 10(3), 187–219.

- Delavallade, C. (2006). Corruption and distribution of public spending in developing countries. *Journal of Economics and Finance*, 30(2), 222–239.
- Dreher, A., & Herzfeld, T. (2005). *The economic costs of corruption: A survey and new evidence* (June 2005). Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=734184>
- Dridi, M. (2014). Corruption and education: Empirical evidence. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 4(3), 476–493.
- DWP. (2005). *Progress against public service agreements targets*. Department for Work and Pensions Autumn Performance Report 2005. Retrieved from https://assets.publishing.service.gov.uk/government/uploads/system/uploads/attachment_data/file/272222/6715.pdf
- Ghalwash, T. (2014). Corruption and economic growth: Evidence from Egypt. *Modern Economy*, 5, 1001–1009.
- Gupta, S., de Mello, L., & Sharan, R. (2001). Corruption and military spending. *European Journal of Political Economy*, 17(4), 749–777.
- Hashem, E. A. (2014). The effects of corruption on government expenditures: Arab countries experience. *Journal of Economics and Sustainable Development*, 5(4), 120–130.
- Hessami, Z. (2010). Corruption and the composition of public expenditures: Evidence from OECD countries. *MPRA Paper No. 25945*. University Library of Munich, Germany.
- Hwang, J. (2002). A note on the relationship between corruption and government revenue. *Journal of Economic Development*, 27(2), 161–176.
- Jain, A. K. (2001). Corruption: A review. *Journal of Economic Surveys*, 15(1), 71–121.
- Lambsdorff, J. G. (2006). Causes and consequences of corruption: What do we know from a cross-section of countries. *International Handbook on the Economics of Corruption*, 1, 3–51.
- Li, H., Xu, L. C., & Zou, H. F. (2000). Corruption, income distribution, and growth. *Economics & Politics*, 12(2), 155–182.
- Liu, C., & Mikesell, J. L. (2014). The impact of public officials' corruption on the size and allocation of US state spending. *Public Administration Review*, 74(3), 346–359.
- Mauro, P. (1995). Corruption and growth. *The Quarterly Journal of Economics*, 110(3), 681–712.
- Mauro, P. (1998). Corruption and the composition of government expenditure. *Journal of Public Economics*, 69(2), 263–279.
- McManus, I. P. (2019). The re-emergence of partisan effects on social spending after the Global Financial Crisis. *Journal of Common Market Studies*, 57(6), 1274–1291.
- Mo, P. H. (2001). Corruption and economic growth. *Journal of Comparative Economics*, 29(1), 66–79.
- Nguyen, T. C. (2021). The effects of financial crisis on income inequality. *Development Policy Review*, 40(6), doi: 10.1111/dpr.12600
- Nguyen, T. C., Castro, V., & Wood, J. A. (2022a). Financial crises and social spending. *Working paper*. Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=4045209>

- Nguyen, T. C., Castro, V., & Wood, J. A. (2022b). Political economy of financial crisis duration. *Public Choice*, 192, 309–330.
- Nguyen, T. C., & Le, T. H. (2022). Financial crises and the national logistics performance: Evidence from emerging and developing countries. *International Journal of Finance & Economics*. doi: 10.1002/ijfe.2768
- Nguyen, T. C. (2022). Economic policy uncertainty: The probability and duration of economic recessions in major European Union countries. *Research in International Business and Finance*, 62, 101701.
- Pellegrini, L., & Gerlagh, R. (2004). Corruption's effect on growth and its transmission channels. *Kyklos*, 57(3), 429–456.
- Rose-Ackerman, S. (1996). Democracy and ‘grand’ corruption. *International Social Science Journal*, 48(149), 365–380.
- Rose-Ackerman, S. (1999). *Corruption and Government: Causes, Consequences and Reform*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Sedgo, H., & Omgba, L. D. (2022). Corruption and distortion of public expenditures: Evidence from Africa. *International Tax and Public Finance*. doi: 10.1007/s10797-021-09718-6
- Sombie, A. (2023). An empirical analysis using new instrumental variable methods of distributional effects of corruption on public expenditures in developing countries. *SN Business & Economics*, 3, 1–26.
- Tanzi, V. (1998). Corruption around the world: Causes, consequences, scope, and cures. *IMF Staff Papers*, 45(4), 559–594.
- Tanzi, V., & Davoodi, H. (1998). Corruption, public investment, and growth. In H., Shibata, & T. Ihori, (Eds.), *The Welfare State, Public Investment, and Growth*. Tokyo: Springer.
- Tebaldi, E., & Mohan, R. (2010). Institutions and poverty. *The Journal of Development Studies*, 46(6), 1047–1066.
- World Bank. (2007). *Reducing error, fraud and corruption (EFC) in social protection programs*. Safety Nets Primer Notes, No. 52150. Retrieved from <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/11770>